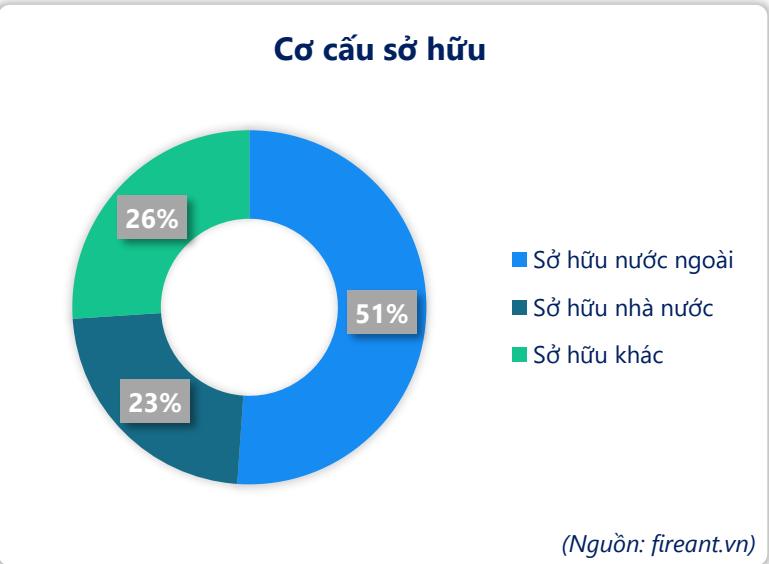
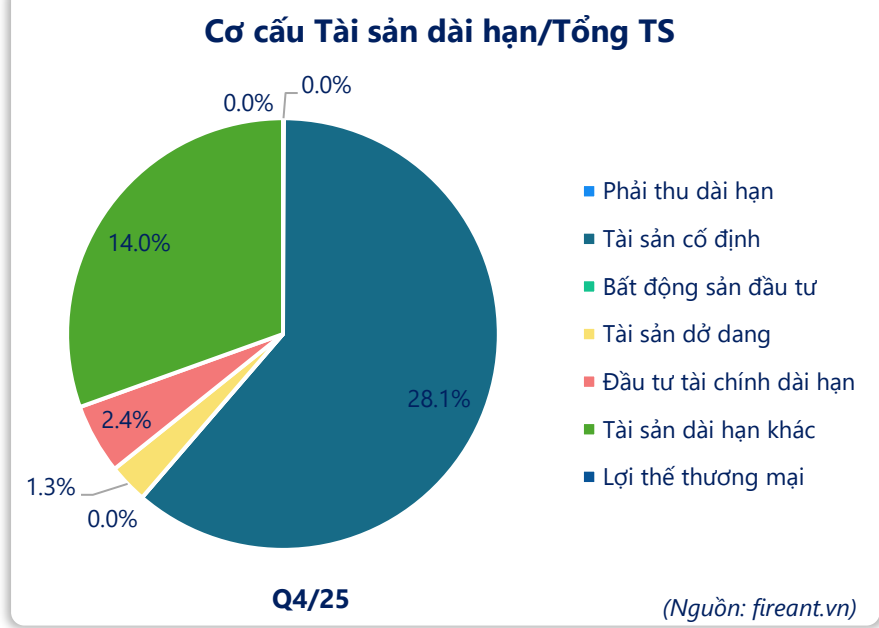
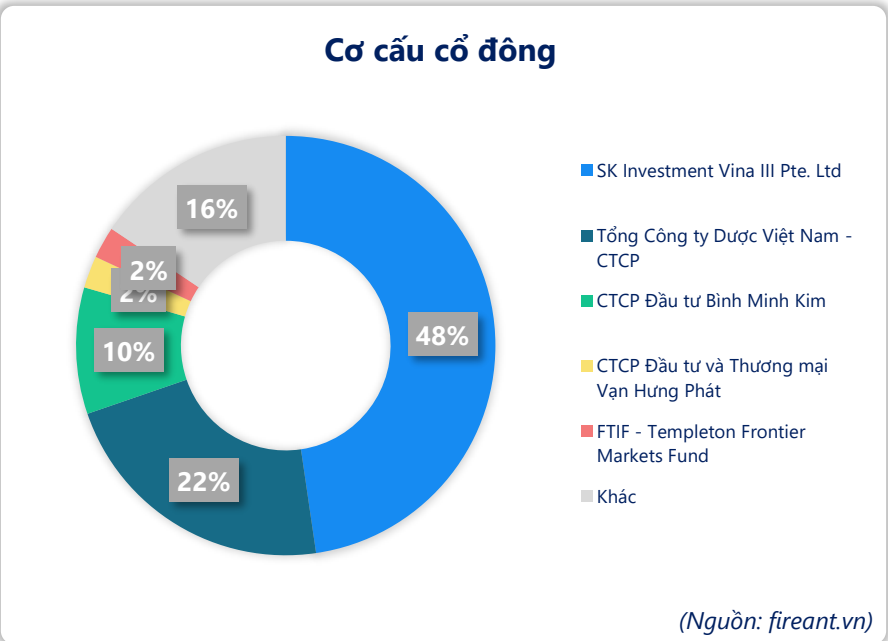
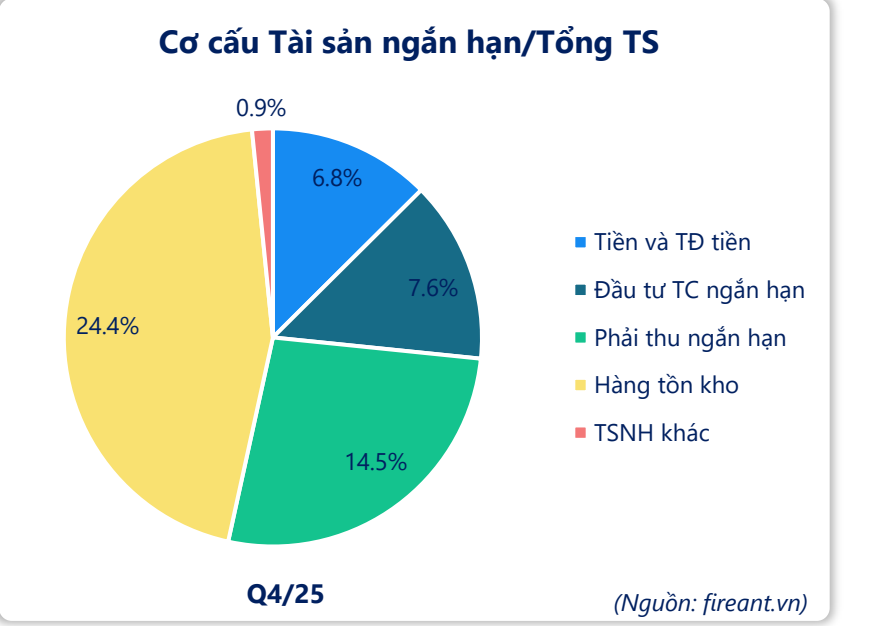
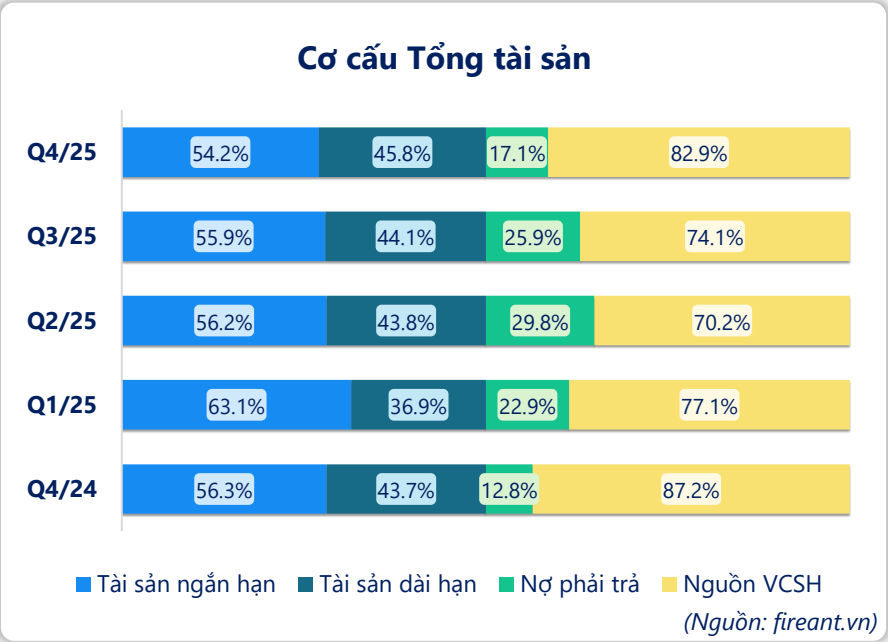


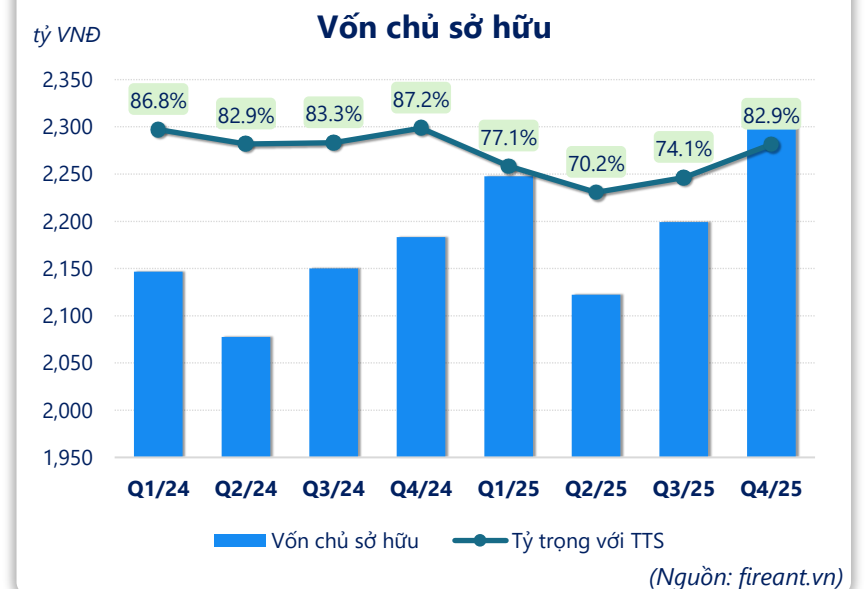
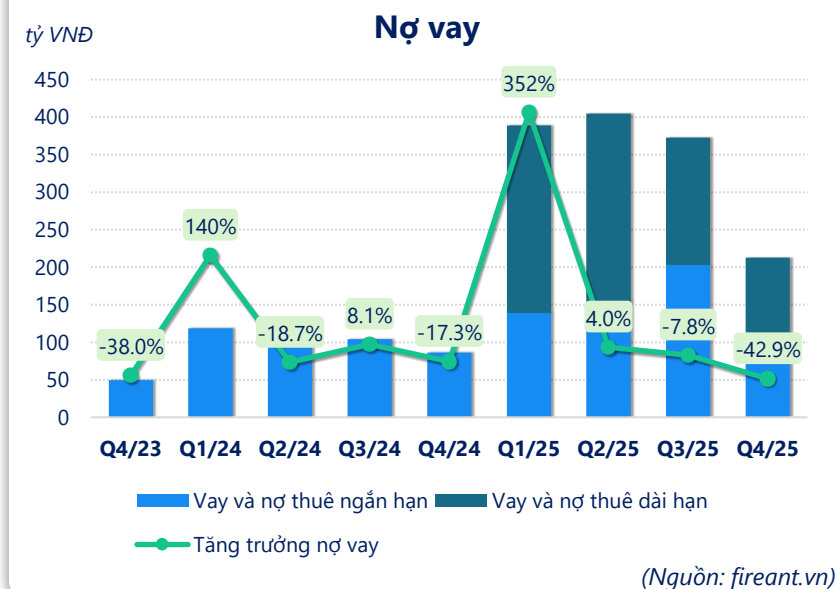
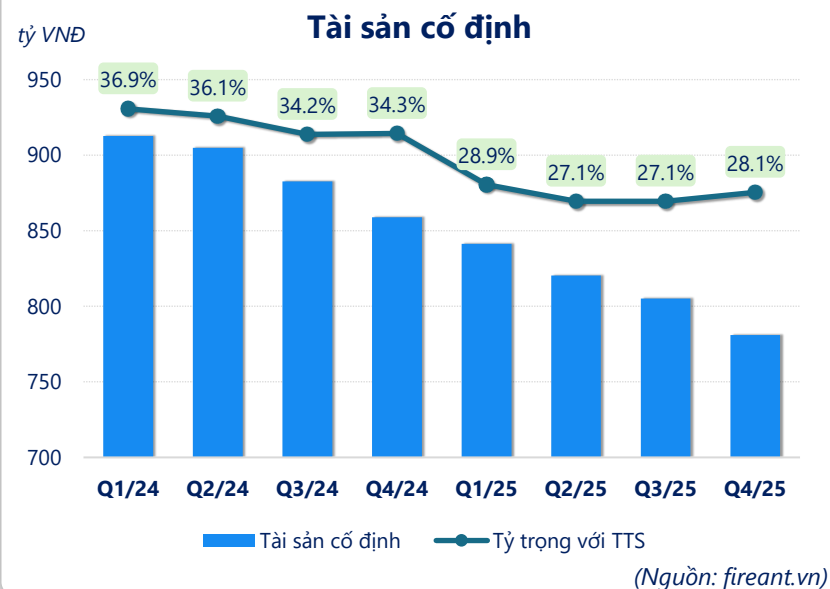
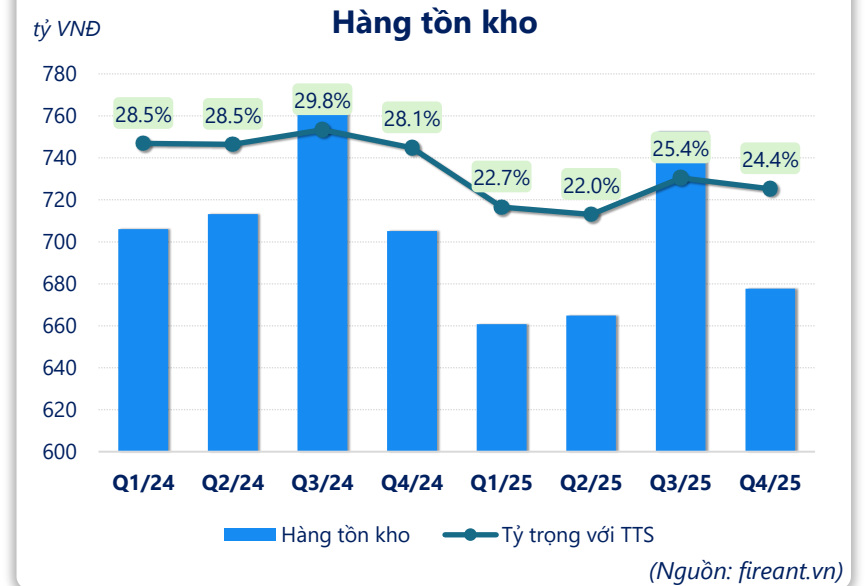
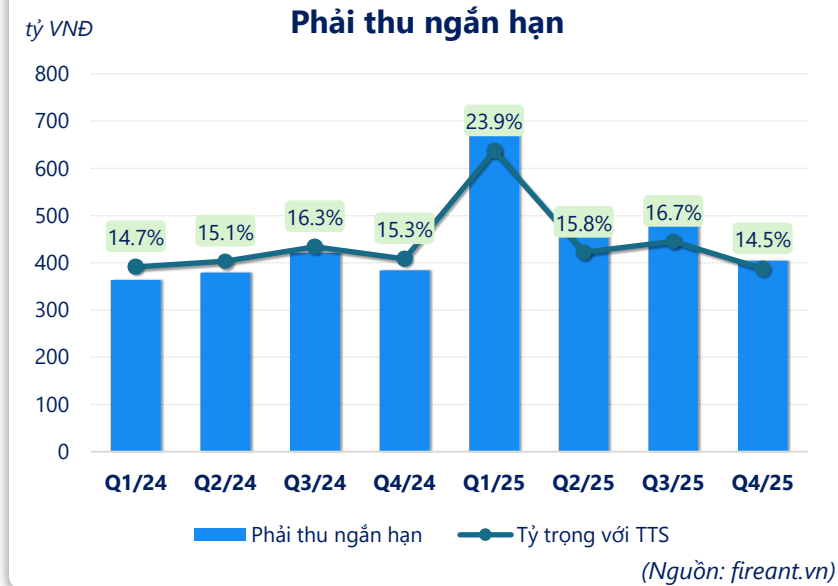
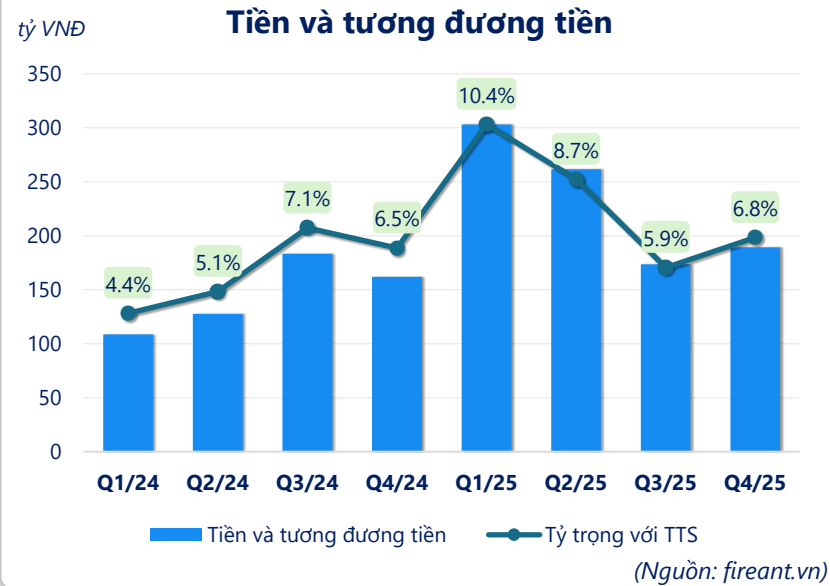
Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		52,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		55,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		38,379
SL cổ phiếu LH		154,008,962
KLGD BQ 20 phiên (CP)		60,545
% sở hữu nước ngoài		51.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,085
P/E		23.2
EPS		2,267

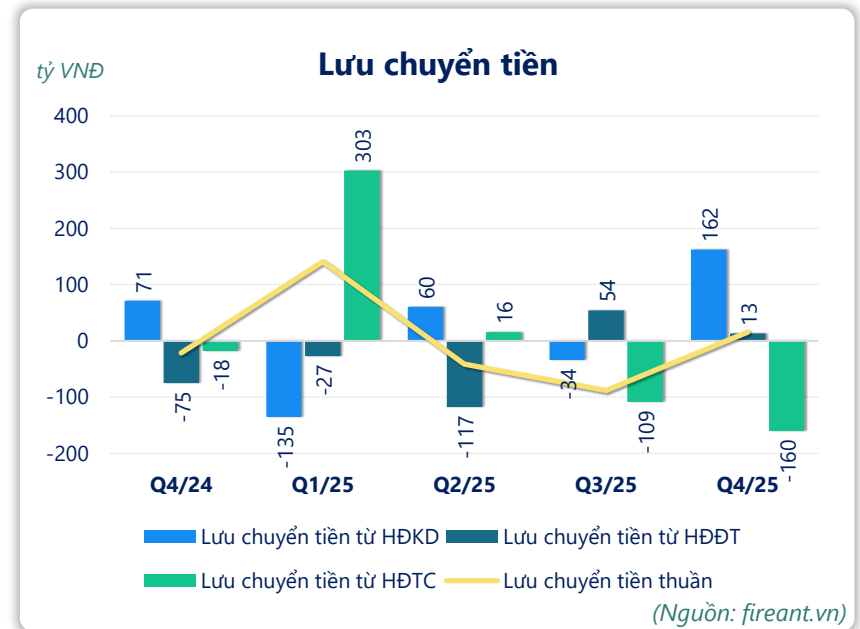
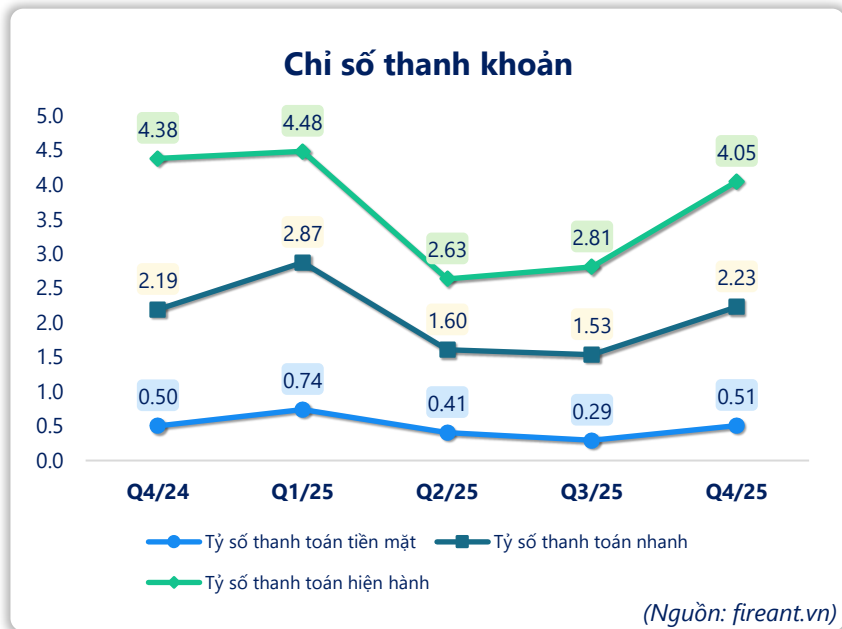
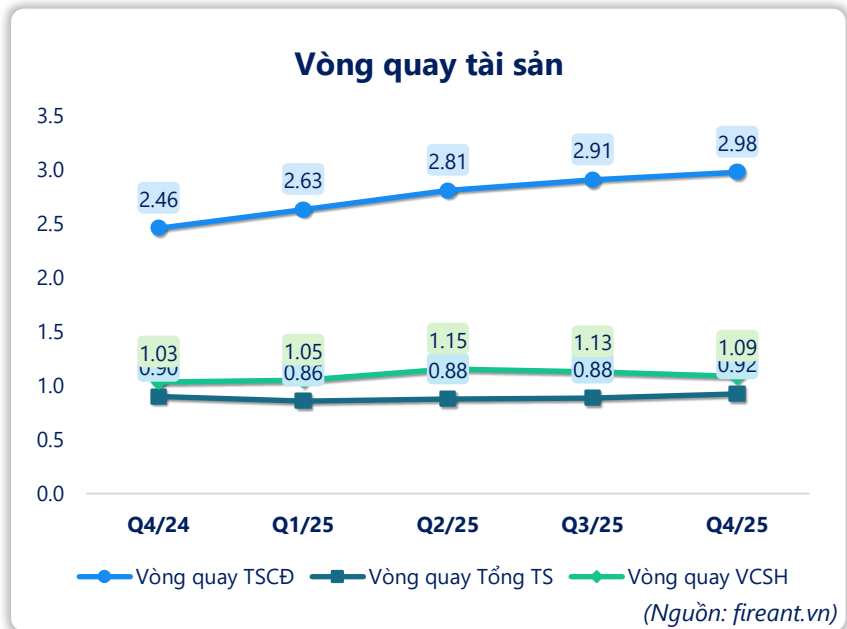
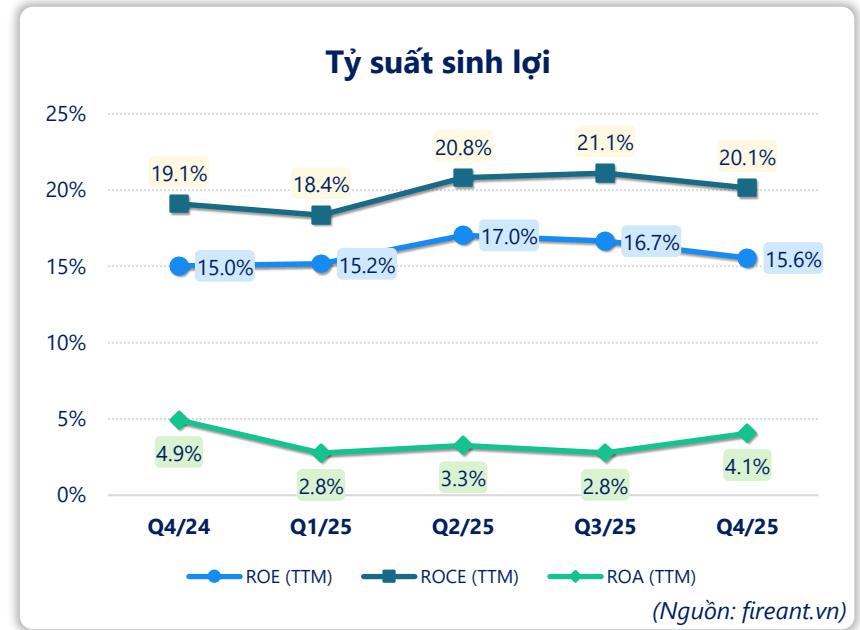
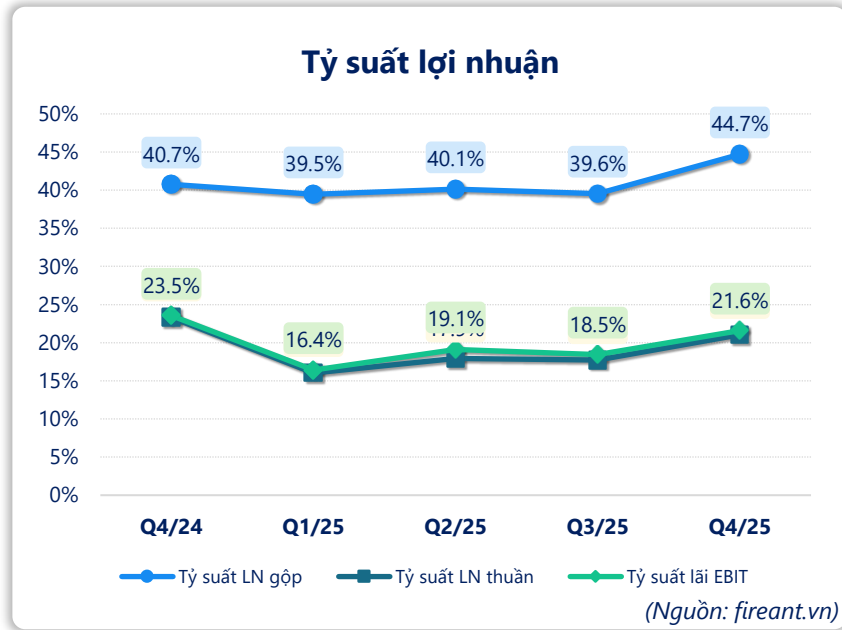
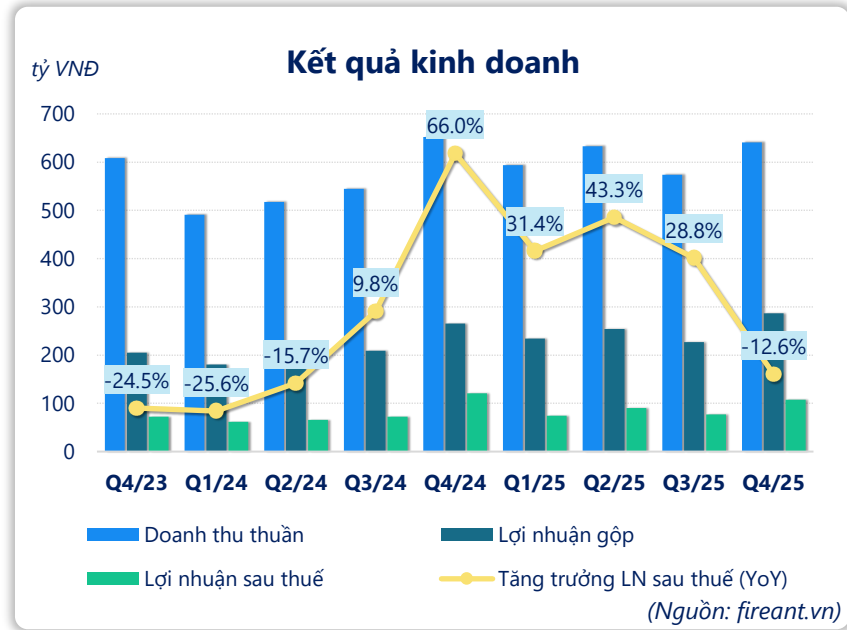
	YTD	1T	3T	6T
IMP	11.9%	4.8%	0.2%	0.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%



CTCP Dược phẩm Imexpharm (HSX: IMP)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,783	2,505	11.1%
Tài sản ngắn hạn	1,507	1,410	6.9%
Tiền và tương đương tiền	189	162	16.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	212	142	49.4%
Phải thu ngắn hạn	404	384	5.3%
Hàng tồn kho	678	705	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.2	16.7	44.3%
Tài sản dài hạn	1,275	1,095	16.4%
Phải thu dài hạn	0.96	1.84	-47.7%
Tài sản cố định	781	859	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.4	43.9	-14.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.0	67.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	389	124	214%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	476	322	48.0%
Nợ ngắn hạn	372	322	15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	86.1	31.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.8	77.0	4.9%
Nợ dài hạn	104	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	100	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,307	2,183	5.7%
Vốn chủ sở hữu	2,307	2,183	5.7%
Vốn điều lệ	1,540	1,540	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	652	594	633	574	641
Giá vốn hàng bán	386	360	379	347	354
Lợi nhuận gộp	266	234	254	227	286
Doanh thu HĐTC	4.95	4.23	9.86	4.84	3.76
Chi phí TC	7.58	8.81	12.6	10.1	8.65
Chi phí lãi vay	1.20	2.21	6.18	4.96	3.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	75.6	97.6	98.1	81.0	102
Chi phí QLDN	35.5	37.0	39.6	39.0	45.2
LN thuần từ HĐKD	152	95.2	113	102	135
Lợi nhuận khác	0.30	0.09	1.42	-0.78	0.51
LN trước thuế	152	95.3	115	101	135
Lợi nhuận sau thuế	121	74.5	90.3	76.9	107
LNST của CĐ cty mẹ	121	74.5	90.3	76.9	107

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.4	-135	60.4	-33.9	162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.8	-26.9	-117	54.4	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.1	303	15.6	-109	-160
Tiền đầu kỳ	183	162	303	262	174
Lưu chuyển tiền thuần	-21.4	141	-41.3	-88.1	15.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	-0.01	0	-0.02
Tiền cuối kỳ	162	303	262	174	189

(Nguồn: fireant.vn)